



guó jì

国际

Adjective · international

Example Sentences

zhè shì guó jì huì yì
这是国际会议。

This is an international conference.

zhè jiā gōng sī zhèng zài tuò zhǎn guó jì yè wù
这家公司正在拓展国际业务。

This company is expanding its international business.

nǐ liǎo jiě zuì xīn de guó jì xīn wén ma
你了解最新的国际新闻吗？

Do you know the latest international news?

Trace each character, then write the word on your own.

国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国